



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)*

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG  
ngày tháng 05 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm An toàn thực phẩm và Môi trường**  
*Laboratory: Center for Food Safety and Environmental Research*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao**  
*Organization: High Technology Innovation Center*

Số hiệu/ Code: **VILAS 809**

Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**  
*Field: Chemical*

Người quản lý: **Nguyễn Ngọc Tùng**  
*Laboratory manager: Nguyen Ngoc Tung*

Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* **Từ ngày / 05 / 2026 đến ngày 02 / 07 / 2029.**

Địa chỉ: **Số 18 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành Phố Hà Nội**  
*Address: No. 18, Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi*

Địa điểm: **Nhà A28, số 18 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành Phố Hà Nội**  
*Location: A28 Building, No. 18, Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi*

Điện thoại/ Tel: **024 37916281**

Email: **vanthu@htic.vast.vn**

Website: **www.htic.vast.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)*

**VILAS 809**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/>Materials or product tested</b>                                   | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/>The name of specific tests</b>   | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b> | <b>Phương pháp thử/<br/>Test method</b>  |
|-----------|---|--|---|--|
| 1.        | <b>Nước sạch, nước RO, nước uống đóng chai</b><br><i>Domestic water, RO water, Bottled drinking water</i> | Xác định clo dư tự do, monochloramin<br>Phương pháp lên màu với thuốc thử DPD<br><i>Determination of free residual chlorine<br/>Monochloramine- staining method with DPD reagent</i>   | 0,1 mg/L<br>Mỗi chất/Each compound  | SMEWW<br>4500-Cl-G:2023                  |
| 2.        |   | Xác định độ đục<br><i>Determination of turbidity</i>   | 0,2 NTU   | SMEWW<br>2130B:2023                      |
| 3.        |   | Xác định độ màu<br>Phương pháp đo quang dùng thuốc thử Platin - Coban<br><i>Determination of colour<br/>Platin Coban colorimeter method</i>  | 5,0 TCU<br>(mg/L pt-Co)   | TCVN 6185:2015                           |
| 4.        |   | Xác định mùi bằng phương pháp thử ngưỡng mùi<br><i>Determination of odor with odor threshold test methods</i>  |   | SOP.MV.01:2024<br>(Ref. SMEWW 2150:2023) |
| 5.        |   | Xác định vị bằng phương pháp thử ngưỡng vị<br><i>Determination of taste by the threshold test method</i>   |   | SOP.MV.02:2024<br>(Ref. SMEWW 2160:2023) |
| 6.        |   | Xác định pH<br><i>Determination of pH value</i>  | (2 ~12)   | TCVN 6492:2011                           |
| 7.        |   | Xác định hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)<br>Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay<br><i>Determination of Ammonium content (NH<sub>3</sub> và NH<sub>4</sub><sup>+</sup> as N)<br/>Manual spectrometric method</i> | 0,05 mg/L   | TCVN 6179-1:1996                         |
| 8.        |   | Xác định hàm lượng natri, kali, canxi, magie<br>Phương pháp IC<br><i>Determination of sodium, potassium, calcium, magnesium content<br/>IC method</i>  | 1 mg /L<br>Mỗi chất/Each compound   | TCVN 6660:2000                           |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)*

**VILAS 809**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/>Materials or product tested</b>                             | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/>The name of specific tests</b>  | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>  | <b>Phương pháp thử/<br/>Test method</b> |
|-----------|---|---|--|---|
| 9.        | <b>Nước sạch, nước RO, nước uống đóng chai<br/>Domestic water, RO water, Bottled drinking water</b> | Xác định chỉ số Pemanganat<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of permanganate index<br/>Titrimetric method</i>   | 0,5 mg/L   | TCVN 6186:1996                          |
| 10.       |   | Xác định hàm lượng Florua<br>Phương pháp SPADNS<br><i>Determination of Fluoride content<br/>SPADNS method</i>   | 0,04 mg/L  | SMEWW<br>4500F- B&D:2023                |
| 11.       |   | Xác định hàm lượng vết kim loại<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of trace metal content<br/>ICP-MS method</i>  | As: 1 µg /L<br>Sb: 1 µg /L<br>Cd: 1 µg /L<br>Pb: 1 µg /L<br>Se: 1 µg /L<br>Ag: 1 µg /L<br>Tl: 1 µg /L<br>Be: 1 µg /L<br>Hg: 0,1 µg /L<br>Cr: 10 µg /L<br>Cu: 10 µg /L<br>Mn: 10 µg /L<br>Al: 10 µg /L<br>Ni: 10 µg /L<br>Zn: 10 µg /L<br>Ba: 10 µg /L<br>B: 10 µg /L<br>Mo: 10 µg /L | US EPA 200.8<br>(Revision 1994)         |
| 12.       |   | Xác định hàm lượng Canxi và Magie<br>Phương pháp chuẩn độ EDTA<br><i>Determination of the sum of calcium and magnesium content<br/>EDTA titrimetric method</i>  | 5 mg/L   | TCVN 6224:1996                          |
| 13.       |   | Xác định hàm lượng Clorua<br>Phương pháp chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo)<br><i>Determination of Chloride content<br/>Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i> | 5 mg/L   | TCVN 6194:1996                          |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)*

**VILAS 809**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/>Materials or product tested</b>                             | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/>The name of specific tests</b>   | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b> | <b>Phương pháp thử/<br/>Test method</b>           |
|-----------|---|--|---|---|
| 14.       | <b>Nước sạch, nước RO, nước uống đóng chai<br/>Domestic water, RO water, Bottled drinking water</b> | Xác định hàm lượng Sắt<br>Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10 phenantrolin<br><i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10 phenanthroline</i>                                 | 0,01 mg/L   | TCVN 6177:1996                                    |
| 15.       |   | Xác định hàm lượng Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N)<br>Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic<br><i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i> | 0,05 mg/L   | TCVN 6180:1996                                    |
| 16.       |   | Xác định hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N)<br>Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử<br><i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>               | 0,015 mg/L  | TCVN 6178:1996                                    |
| 17.       |   | Xác định hàm lượng sunfat<br>Phương pháp đo độ đục<br><i>Determination of sulphate content Turbidity method</i>  | 2 mg/L  | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> - E:2023 |
| 18.       |   | Xác định hàm lượng Sunfua (S <sup>2-</sup> )<br>Phương pháp đo quang<br><i>Determination of Sulfide (S<sup>2-</sup>) content Photometric method</i>  | 0,02 mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> - D:2023               |
| 19.       |   | Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS)<br>Phương pháp trọng lượng<br><i>Determination of total dissolved solids Gravimetric method</i>   | 10 mg/L   | SMEWW 2540 C:2023                                 |
| 20.       |   | Xác định hàm lượng Xyanua<br>Phương pháp trắc quang<br><i>Determination of Cyanide content Photometric method</i>  | 0,01 mg/L   | SMEWW 4500 CN.C&E:2023                            |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)*

**VILAS 809**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/>Materials or product tested</b>                             | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/>The name of specific tests</b>  | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b> | <b>Phương pháp thử/<br/>Test method</b>                       |
|-----------|---|---|---|---|
| 21.       | <b>Nước sạch, nước RO, nước uống đóng chai<br/>Domestic water, RO water, Bottled drinking water</b> | Xác định hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of phenol and phenol derivatives<br/>GC-MS method</i>   | 0,1 µg/L  | US EPA 8270E (Revision 6, 2018)                               |
| 22.       |   | Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composit<br><i>Determination of total and composite alkalinity.</i>   | 10 mg/L   | TCVN 6636-1:2000  |
| 23.       |   | Xác định hàm lượng formaldehyde<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of the formaldehyde content<br/>GC-MS method</i>   | 0,1 mg/L  | <b>SOP.GC.01:2024</b><br>(Ref. US EPA 1667, Revision A, 1998) |
| 24.       |   | Xác định hàm lượng Acrylamide<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of the Acrylamide content GC-MS method</i>   | 0,1 µg/L  | US EPA 8032A (Revision 1, 1996)                               |
| 25.       |   | Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi<br>Phương pháp headspace-GC-MS<br><i>Determination of volatile organic compounds content<br/>Headspace-GC-MS method</i>   | Phụ lục 1/<br><i>Appendix 1</i>   | <b>SOP.GC.02:2024</b><br>(Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)   |
| 26.       |   | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nước<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of residue of pesticides in water<br/>GC-MS/MS method</i>   | Phụ lục 2/<br><i>Appendix 2</i>   | EPA 8270E (Revision 6, 2018)                                  |
| 27.       |   | Xác định các sản phẩm phụ khử trùng, khử trùng clo hóa, các dung môi clo hóa<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Identification of disinfection by-products, chlorination disinfection, chlorination solvents<br/>GC-MS method</i> | Dichloroacetic acid: 0,5 µg/L<br>Monochloroacetic acid: 0,5µg/L<br>Trichloroacetic acid: 0,5 µg/L       | <b>SOP.GC.03:2024</b><br>(Ref. EPA 552.3 Revision 1.0, 2003)  |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)*

**VILAS 809**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/>Materials or product tested</b>                             | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/>The name of specific tests</b>   | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b> | <b>Phương pháp thử/<br/>Test method</b>                                 |
|-----------|---|--|---|---|
| 28.       | <b>Nước sạch, nước RO, nước uống đóng chai<br/>Domestic water, RO water, Bottled drinking water</b> | Xác định hàm lượng thuốc trừ cỏ gốc phenoxy<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of phenoxy-based herbicide content<br/>GC-MS method</i>   | Dichloprop: 1 µg/L<br>Fenoprop : 1 µg/L   | <b>SOP.GC.04:2024</b><br>(Ref. EPA 515.2 Revision 1.1, 1995)            |
| 29.       |   | Xác định hàm lượng 2,4 - D, 2,4 - DB, 2-Methyl-4-Chlorophenoxyacetic acid (MCPA), Mecoprop<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of the content of 2,4 - D, 2,4 - DB, MCPA, Mecoprop<br/>LC-MS method</i> | 2,4 – D: 1 µg/L<br>2,4 – DB: 1 µg/L<br>MCPA: 0,5 µg/L<br>Mecoprop: 0,5 µg/L                             | <b>SOP.LCMS.01:2024</b><br>(Ref. Agilent Application Note, 5990-4864EN) |
| 30.       |   | Xác định hàm lượng Aldicarb, Hydroxyatrazine<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of Aldicarb, Hydroxyatrazine content<br/>LC-MS method</i>  | Aldicarb: 1 µg/L<br>Hydroxyatrazine: 1 µg/L   | <b>SOP.LCMS.02:2024</b><br>(Ref. Agilent Application Note 5989-5320EN1) |
| 31.       |   | Xác định hàm lượng Bromat<br>Phương pháp IC<br><i>Determination of Bromate content<br/>IC method</i>   | Bromat: 5 µg /L   | EPA 300.1<br>(Revesion 1.0, 1999)                                       |
| 32.       |   | Xác định hàm lượng Clorat, clorit<br>Phương pháp IC<br><i>Determination of chlorate, chloride content<br/>IC method</i>  | Clorat: 5 µg /L<br>Clorit: 5 µg /L  | EPA 300.1 (Revesion 1.0, 1999)  |
| 33.       | <b>Nước khoáng thiên nhiên<br/>Natural mineral waters</b>   | Xác định các hydrocacbon đa vòng thơm (PAH)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>The determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAH) content<br/>GC-MS method</i>  | Phụ lục 3/<br><i>Appendix 3</i>   | US EPA 8270E<br>(Revision 6, 2018)                                      |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)*

**VILAS 809**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/>Materials or product tested</b> | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/>The name of specific tests</b>   | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>   | <b>Phương pháp thử/<br/>Test method</b> |
|-----------|---|--|---|---|
| 34.       | <b>Nước khoáng thiên nhiên<br/>Natural mineral waters</b>               | Xác định hàm lượng Polychlorinated biphenyls (PCBs)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>The determination of Polychlorinated biphenyls (PCBs) GC-MS method</i>                | PCBs (8; 18; 28; 44; 52; 66; 77; 81; 101; 105; 114; 118; 123; 126; 128; 138; 153; 156; 157; 167; 169; 170; 180; 187; 189; 195; 206; 209):<br>0,01 µg /L<br>Mỗi chất/Each compound | US EPA 8270E (Revision 6, 2018)         |
| 35.       |   | Xác định hàm lượng Xyanua<br>Phương pháp trắc quang<br><i>Determination of Cyanide content Photometric method</i>  | 0,01 mg/L   | SMEWW 4500CN C&E:2023                   |
| 36.       |   | Xác định hàm lượng Nitrat<br>Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic<br><i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i> | 0,05 mg/L   | TCVN 6180:1996                          |
| 37.       |   | Xác định hàm lượng Nitrit<br>Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử<br><i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>               | 0,015 mg/L  | TCVN 6178: 1996                         |
| 38.       |   | Xác định hàm lượng Florua<br>Phương pháp SPADNS<br><i>Determination of Fluoride content SPADNS method</i>  | 0,05 mg/L   | SMEWW 4500F- B&D:2023                   |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)*

**VILAS 809**

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>   | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>   | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>   | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 39. | <b>Nước khoáng thiên nhiên</b><br><i>Natural mineral waters</i>  | Xác định hàm lượng vết kim loại<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of trace metal content ICP-MS method</i>  | As: 1,0 µg /L<br>Sb: 1,0 µg /L<br>Cd: 1,0 µg /L<br>Pb: 1,0 µg /L<br>Se: 1,0 µg /L<br>Ag: 1,0 µg /L<br>Tl: 1,0 µg /L<br>Be: 1,0 µg /L<br>Hg: 0,1 µg /L<br>Cr: 10 µg /L<br>Cu: 10 µg /L<br>Mn: 10 µg /L<br>Al: 10 µg /L<br>Ni: 10 µg /L<br>Zn: 10 µg /L<br>Ba: 10 µg /L<br>B: 10 µg /L<br>Mo: 10 µg /L | US EPA 200.8<br>(Revision 5.4, 1994)   |
| 40. | <b>Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</b><br><i>Synthetic resin, implement container and packaging in direct contact with foods</i> | Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong nước<br>Phương pháp khối lượng.<br><i>Determination of Evaporation residue in water Gravimetric method</i>              | 5,0 µg/mL  | QCVN 12-1:2011/BYT                     |
| 41. |  | Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong ethanol<br>Phương pháp khối lượng.<br><i>Determination of evaporation residue in ethanol Gravimetric method</i>         | 5,0 µg/mL  |  |
| 42. |  | Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong axit acetic<br>Phương pháp khối lượng.<br><i>Determination of Evaporation residue in acid acetic Gravimetric method</i> | 5,0 µg/mL  |  |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)*

**VILAS 809**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/>Materials or product tested</b>  | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/>The name of specific tests</b>   | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b> | <b>Phương pháp thử/<br/>Test method</b> |
|-----------|--|--|---|---|
| 43.       | <b>Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</b><br><i>Synthetic resin, implement container and packaging in direct contact with foods</i> | Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong heptan<br>Phương pháp khối lượng.<br><i>Determination of Evaporation residue in heptan<br/>Gravimetric method</i>                | 5,0 µg/mL   | QCVN 12-1:2011/BYT                      |
| 44.       |  | Xác định lượng KMnO <sub>4</sub> tiêu tốn<br>Phương pháp thôi nhiễm<br><i>Determine the amount of KMnO<sub>4</sub> consumed<br/>Disinfection method</i>                      | 2,0 µg/mL   |   |
| 45.       |  | Xác định hàm lượng phenol<br>Phương pháp thôi nhiễm<br><i>Determination of Phenols content<br/>Disinfection method</i>   | 3,0 µg/mL   |   |
| 46.       |  | Xác định hàm lượng Formaldehyd<br>Phương pháp thôi nhiễm<br><i>Determination of Formaldehyde content<br/>Disinfection method</i>   | 2,0 µg/mL   |   |
| 47.       | <b>Sữa và sản phẩm sữa</b><br><i>Milk and milk products</i>  | Xác định hàm lượng chất khô tổng số<br><i>Determination of total solids content</i>  |   | TCVN 8082:2013                          |
| 48.       |  | Xác định hàm lượng nitơ và tính protein thô<br>Phương pháp Kjeldahl<br><i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content<br/>Kjeldahl method</i> | 1,0 %   | TCVN 8099-1:2015                        |
| 49.       |  | Xác định độ axit<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of acidity<br/>Titration method</i>   | 3 mL NaOH 0,1M/100g   | AOAC 947.05                             |
| 50.       |  | Xác định hàm lượng tro tổng<br>Phương pháp khối lượng<br><i>Determination of total ash content<br/>Gravimetric method</i>  |   | AOAC 927.05                             |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)*

**VILAS 809**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/>Materials or product tested</b>         | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/>The name of specific tests</b>   | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b> | <b>Phương pháp thử/<br/>Test method</b>        |
|-----------|---|--|---|--|
| 51.       | <b>Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm chế biến<br/>Cereals, pulses and by-products</b> | Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô<br>Phương pháp Kjeldahl<br><i>Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content<br/>Kjeldahl method</i> | 1,0 %   | TCVN 8125:2015                                 |
| 52.       |   | Xác định hàm lượng lipid<br>Phương pháp Soxhlet<br><i>Determination of lipid content<br/>Soxhlet method</i>  | 0,5 %   | <b>SOP.CB.01:2024</b><br>(Ref. TCVN 6555:2011) |
| 53.       |   | Xác định độ ẩm<br>Phương pháp khối lượng<br><i>Determination of moisture content<br/>Gravimetric method</i>  |   | TCVN 4846:1986                                 |
| 54.       |   | Xác định hàm lượng tro tổng<br>Phương pháp khối lượng<br><i>Determination of total ash content<br/>Gravimetric method</i>  |   | TCVN 8124:2009                                 |
| 55.       | <b>Rau, quả và sản phẩm rau quả<br/>Vegetables, Fruits and derived products</b> | Xác định hàm lượng Sunfua dioxit tổng số<br><i>Determination of total sulfur dioxide content</i>   | 1,5 mg/kg   | TCVN 6641:2000                                 |
| 56.       |   | Xác định axit tổng số<br><i>Determination of total acid</i>  | 0,1 %   | TCVN 4589:1988                                 |
| 57.       |   | Xác định hàm lượng nitrit<br>Phương pháp đo hấp thụ phân tử<br><i>Determination of nitrite content<br/>Molecular absorption spectrometric method</i>   | 5,0 mg/kg   | TCVN 8742:2011                                 |
| 58.       |   | Xác định hàm lượng nitrat<br>Phương pháp đo hấp thụ phân tử<br><i>Determination of nitrate content<br/>Molecular absorption spectrometric method</i>   | 20 mg/kg  | TCVN 8742:2011                                 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 01)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)*

**VILAS 809**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/>Materials or product tested</b>               | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/>The name of specific tests</b>  | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b> | <b>Phương pháp thử/<br/>Test method</b>   |
|-----------|---|---|---|---|
| 59.       | <b>Rau, quả và sản phẩm rau quả</b><br><i>Vegetables, Fruits and derived products</i> | Xác định hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ: Aldrin; Beta-BHC; Alpha-BHC; Delta-BHC; Gama-BHC; Endosulfan 1; Endosulfan 2; Endosulfan sunfat; Endrin; Endrin Ketone; Endrin Aldehyde; Dieldrin; Heptachloro; Heptachlor Epoxide Isomer B; Gama-Chlordane; Alpha-Chlordane; Methoxylchlor; 4,4'-DDD; 4,4'-DDT; 4,4'-DDE<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Organochlorine Pesticides content: Aldrin; Beta-BHC; Alpha-BHC; Delta-BHC; Gama-BHC; Endosulfan 1; Endosulfan 2; Endosulfan sunfat; Endrin ; Endrin Ketone; Endrin Aldehyde; Dieldrin; Heptachloro; Heptachlor Epoxide Isomer B; Gama-Chlordane; Alpha-Chlordane; Methoxylchlor; 4,4'-DDD; 4,4'-DDT; 4,4'-DDE</i><br><i>GC-MS method</i> | Phụ lục 4/<br><i>Appendix 4</i>   | AOAC 2007.01                              |
| 60.       | <b>Thịt</b><br><i>Meat</i>  | Xác định pH<br><i>Determination of pH value</i>   |   | TCVN 4835:2002                            |
| 61.       |   | Xác định hàm lượng amoniac<br><i>Determination of Ammonia content</i>   | 4 mgN/100g  | SOP.NH3.01:2024<br>(Ref. TCVN 3706: 1990) |
| 62.       |   | Xác định hàm lượng Nitơ<br><i>Determination of nitrogen content</i>   | 0,5 %   | TCVN 8134:2009                            |
| 63.       |   | Xác định hàm lượng lipid<br>Phương pháp Soxhlet<br><i>Determination of lipid content</i><br><i>Soxhlet method</i>   | 1,5 %   | TCVN 8136:2009                            |
| 64.       |   | Xác định hàm lượng tro<br>Phương pháp khối lượng<br><i>Determination of ash content</i><br><i>Gravimetric method</i>  |   | TCVN 7142:2002                            |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)***VILAS 809**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/>Materials or product tested</b> | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/>The name of specific tests</b>  | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b> | <b>Phương pháp thử/<br/>Test method</b> |
|-----------|---|---|---|---|
| 65.       | <b>Thạch cao<br/>Gypsum</b>   | Xác định hợp chất lưu huỳnh dễ bay hơi (Orthorhombic cyclooctasulfur - S8)<br>Phương pháp sắc ký lỏng dò DAD<br><i>Determination of volatile sulfur compounds (Orthorhombic cyclooctasulfur - S8)</i><br><i>Detective liquid chromatography DAD</i> | 1,2 mg/kg   | ASTM C471M-20a<br>(Revision 4.2024)     |

**Ghi chú/ Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnamese Standard
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.*
- US EPA: *United States Environmental Protection Agency.*
- SOP.MV...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*

Trường hợp Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for High Technology Innovation Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)***VILAS 809****Phụ lục 1: Danh mục các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi/  
Appendix 1: List of purgeable volatile organic compounds**

| <b>STT No.</b> | <b>Tên chất<br/>Name'compound</b> | <b>LOQ<br/>µg/L</b> | <b>STT No.</b> | <b>Tên chất<br/>Name'compound</b> | <b>LOQ<br/>µg/L</b> |
|----------------|-----------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------------------|---------------------|
| 1              | 1,1,1 – Tricloroetan              | 0,1                 | 15             | Monoclorobenzen                   | 0,1                 |
| 2              | 1,2 – Dicloroetan                 | 0,1                 | 16             | Triclorobenzen                    | 0,1                 |
| 3              | 1,2 – Dicloroeten                 | 0,1                 | 17             | 1,2 – Dicloropropan               | 0,1                 |
| 4              | Diclorometan                      | 0,1                 | 18             | 1,3 – Dichloropropen              | 0,1                 |
| 5              | Tetracloroeten                    | 0,1                 | 19             | Bromodichloromethane              | 0,1                 |
| 6              | Tricloroeten                      | 0,1                 | 20             | Dibromochloromethane              | 0,1                 |
| 7              | Benzen                            | 0,1                 | 21             | 1,2 - Dibromo – 3 Cloropropan     | 0,1                 |
| 8              | Etylbenzen                        | 0,1                 | 22             | Dibromoacetonitrile               | 0,1                 |
| 9              | Bromoform                         | 0,1                 | 23             | Dichloroacetonitrile              | 0,1                 |
| 10             | Chloroform                        | 0,1                 | 24             | Cacbon tetraclorua                | 0,1                 |
| 11             | Styren                            | 0,1                 | 25             | Vinyl clorua                      | 0,1                 |
| 12             | Toluen                            | 0,1                 | 26             | Trichloroaxetonitril              | 0,1                 |
| 13             | Xylen                             | 0,1                 | 27             | Hexacloro butadien                | 0,1                 |
| 14             | 1,2 – Diclorobenzen               | 0,1                 | 28             | Epiclohydrin                      | 0,1                 |

**Phụ lục 2: Danh mục các hóa chất bảo vệ thực vật /  
Appendix 2: List of Pesticides**

| <b>STT No.</b> | <b>Tên chất<br/>Name'compound</b> | <b>LOQ<br/>µg/L</b> | <b>STT No.</b> | <b>Tên chất<br/>Name'compound</b> | <b>LOQ<br/>µg/L</b> |
|----------------|-----------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------------------|---------------------|
| 1              | Alachlor                          | 0,01                | 10             | Isoproturon                       | 0,01                |
| 2              | Atrazine                          | 0,01                | 11             | Methoxychlor                      | 0,01                |
| 3              | Carbofuran                        | 0,01                | 12             | Molinate                          | 0,01                |
| 4              | Clorotoluron                      | 0,01                | 13             | Permethrin                        | 0,01                |
| 5              | Chlorpyrifos                      | 0,01                | 14             | Propanil                          | 0,01                |
| 6              | Clodane                           | 0,01                | 15             | Simazine                          | 0,01                |
| 7              | Cyanazine                         | 0,01                | 16             | Trifuralin                        | 0,01                |
| 8              | DDT và các dẫn xuất               | 0,01                | 17             | 2,4,6 – Triclorophenol            | 0,01                |
| 9              | Pendimetalin                      | 0,01                |                |                                   | 0,01                |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 01)***VILAS 809****Phụ lục 3: Danh mục các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs)***Appendix 3: List of Polyaromatic hydrocarbon*

| STT No. | Tên chất<br><i>Name'compound</i> | LOQ<br>µg/L | STT No. | Tên chất<br><i>Name'compound</i> | LOQ<br>µg/L |
|---------|----------------------------------|-------------|---------|----------------------------------|-------------|
| 1       | Naphthalen                       | 0,01        | 10      | Pyrene                           | 0,01        |
| 2       | 2- methylnaphthylene             | 0,01        | 11      | Benzo (a) athracene              | 0,01        |
| 3       | 1- methylnaphthylene             | 0,01        | 12      | Chrysene                         | 0,01        |
| 4       | Acenaphthylene                   | 0,01        | 13      | Benzo (b) fluoranthene           | 0,01        |
| 5       | Acenaphthene                     | 0,01        | 14      | Benzo (k) fluoranthene           | 0,01        |
| 6       | Fluorene                         | 0,01        | 15      | Benzo (a) pyrene                 | 0,01        |
| 7       | Phenalthrene                     | 0,01        | 16      | Indeno (1,2,3-cd)                | 0,01        |
| 8       | Anthracene                       | 0,01        | 17      | Dibenz (a,h) anthracene          | 0,01        |
| 9       | Floranthene                      | 0,01        | 18      | Benzo (g,h,i) perylene           | 0,01        |

**Phụ lục 4: Danh mục các hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ /***Appendix 4: List of Organochlorine Pesticides*

| STT No. | Tên chất<br><i>Name'compound</i> | LOQ<br>ng/g | STT No. | Tên chất<br><i>Name'compound</i> | LOQ<br>ng/g |
|---------|----------------------------------|-------------|---------|----------------------------------|-------------|
| 1       | Aldrin                           | 10          | 10      | Endrin Aldehyde                  | 10          |
| 2       | Beta-BHC                         | 10          | 11      | Heptachlor                       | 10          |
| 3       | Alpha-BHC                        | 10          | 12      | Heptachlor Epoxide Isomer B      | 10          |
| 4       | Delta-BHC                        | 10          | 13      | Gama-Chlordane                   | 10          |
| 5       | Endosulfan 1                     | 10          | 14      | Alpha-Chlordane                  | 10          |
| 6       | Endosulfan 2                     | 10          | 15      | Methoxychlor                     | 10          |
| 7       | Endosulfan sunfat                | 10          | 16      | 4,4'-DDD                         | 10          |
| 8       | Endrin                           | 10          | 17      | 4,4'-DDT                         | 10          |
| 9       | Endrin Ketone                    | 10          | 18      | 4,4'-DDE                         | 10          |